

VAI TRÒ CỦA TOÀ ÁN TRONG VIỆC PHÒNG NGỪA TỘI PHẠM

THS. LÝ VĂN QUYÊN *

1. Phòng ngừa tội phạm là việc áp dụng đồng bộ các biện pháp kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, giáo dục, pháp luật... do các cơ quan, các tổ chức và mọi công dân tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm hạn chế, tiến tới xoá bỏ hoàn toàn những nguyên nhân và điều kiện phạm tội không cho tội phạm xảy ra, làm giảm tội phạm và loại trừ hoàn toàn tội phạm ra khỏi đời sống xã hội.

Như vậy, phòng ngừa tội phạm là trách nhiệm của toàn xã hội, của toàn dân, trong đó các cơ quan tiến hành tố tụng (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, toà án) giữ vai trò chủ đạo. Điều 27 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: *"Trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án có nhiệm vụ tìm ra những nguyên nhân và điều kiện phạm tội, yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khác phục và ngăn ngừa."*

Các cơ quan, tổ chức hữu quan phải trả lời về việc thực hiện yêu cầu của cơ quan điều tra, viện kiểm sát và toà án".

Toà án là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Toà án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế và giải quyết việc khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng của mình, toà án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà

nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Bằng hoạt động của mình, toà án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác (Điều 127 Hiến pháp năm 1992; Điều 1 Luật tổ chức toà án nhân dân năm 2002). Toà án nhân dân không chỉ là cơ quan nhà nước duy nhất thực hiện chức năng xét xử mà còn là cơ quan nhà nước duy nhất có quyền quyết định bị cáo có tội hay không có tội. Chức năng này được quy định tại Điều 72 Hiến pháp năm 1992 và tại Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 (BLTTHSVN), theo đó *"không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của toà án đã có hiệu lực pháp luật"*.

Vấn đề được đặt ra là liệu việc phòng ngừa tội phạm có thực tế không nếu như chức năng của toà án là xét xử những vụ án hình sự (những tội phạm đã xảy ra) và không còn gì để phòng ngừa nữa? Vấn đề này, cũng chưa được giải quyết một cách thoả đáng trong tội phạm học. Do đó, một số người cho rằng việc xét xử của toà án giỏi lắm cũng chỉ theo kịp tình hình tội phạm, nói gì đến việc phòng ngừa tội phạm. Thậm chí, có người còn cho rằng giữa hoạt động xét xử của toà án và việc phòng ngừa tội phạm không có

* Giảng viên chính Khoa luật hình sự
Trường Đại học Luật Hà Nội

mối liên quan nào cả. Thực ra vai trò phòng ngừa tội phạm của toà án rất lớn, bởi lẽ, khi thực hiện chức năng xét xử, toà án có cơ hội nắm vững nhiều loại thông tin về vụ án, về người phạm tội hay nói cách khác toà án nắm được khá chính xác thực trạng của tình hình tội phạm. Trong hoạt động xét xử, ngoài việc thực hiện nhiệm vụ xác định sự thật của vụ án để giải quyết đúng đắn và kịp thời vụ án hình sự, toà án đồng thời thực hiện nhiệm vụ phát hiện nguyên nhân của tội phạm và các điều kiện thúc đẩy làm phát sinh tội phạm để đề ra biện pháp phòng ngừa; lời cuốn đông đảo quần chúng, đại biểu của các tổ chức chính trị - xã hội, của các tập thể sản xuất tham gia vào quá trình tố tụng và giáo dục người phạm tội.

2. Trong hoạt động xét xử của toà án, việc thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm được thể hiện ở một số góc độ cụ thể sau:

- Thứ nhất, thực hiện tốt chức năng xét xử các vụ án hình sự do pháp luật quy định. Nghĩa là thực hiện tốt nhiệm vụ chung của tố tụng hình sự là “*chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội*” (Điều 1 BLTTHS). Để làm được điều đó, toà án phải “*áp dụng mọi biện pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm sáng tỏ những chứng cứ xác định có tội và những chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo*” (Điều 10 BLTTHS). Điều 26 Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 (BLHS) quy định: “*Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc*

hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do toà án quyết định”. Theo quy định này thì chỉ có toà án mới có quyền được áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Ngoài toà án không có cơ quan nào khác có quyền quyết định hình phạt. Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Tính nghiêm khắc của hình phạt thể hiện ở chỗ nó tước bỏ, hạn chế những quyền và lợi ích hợp pháp của người phạm tội. Mức độ của sự tước bỏ, hạn chế quyền và lợi ích của người phạm tội phụ thuộc vào tội phạm mà họ đã thực hiện. Tội phạm có tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội rất khác nhau. Từ tội phạm ít nghiêm trọng có tính gây nguy hại không lớn cho xã hội như tội giả mạo chức vụ cấp bậc (Điều 265 BLHS) đến tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có tính gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội như tội phản bội tổ quốc (Điều 78 BLHS). Tương ứng với tính chất mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, hình phạt được quy định từ hình phạt nhẹ nhất là cảnh cáo đến hình phạt nặng nhất là tử hình. Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 27 BLHS). Từ quy định này, chúng ta có thể rút ra kết luận hình phạt có hai mục đích phòng ngừa là: Phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung. Mục đích phòng ngừa riêng của hình phạt là phòng ngừa chính người phạm tội không cho họ phạm tội mới. Mục đích phòng ngừa chung của hình

phạt là ngăn ngừa những người khác trong xã hội không cho họ phạm tội. Hiệu quả phòng ngừa tội phạm của hình phạt phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có những yếu tố thuộc về cơ quan toà án.

Yếu tố thứ nhất phụ thuộc vào việc định tội danh của toà án. Định tội là việc thẩm phán và hội thẩm khi xét xử vụ án hình sự, xác định hành vi cụ thể mà bị cáo thực hiện phạm vào tội gì trong số những tội phạm đã được quy định tại Bộ luật hình sự. Muốn định tội danh cho một hành vi cụ thể, thẩm phán và hội thẩm phải phân tích đánh giá các tình tiết khách quan của vụ án một cách toàn diện, biện chứng có quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau, qua đó để xác định được lỗi cũng như động cơ và mục đích của bị cáo trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Đồng thời, cần đánh giá và phân biệt đúng khung, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Sau cùng, thẩm phán và hội thẩm so sánh, đối chiếu xem hành vi của bị cáo thoả mãn cấu thành tội phạm nào trong các cấu thành tội phạm đã được quy định trong Bộ luật hình sự. Nếu các tình tiết của hành vi nguy hiểm cho xã hội mà bị cáo thực hiện phù hợp với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm cụ thể được quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự thì kết tội bị cáo theo tội danh của cấu thành tội phạm đó. Nếu các tình tiết của hành vi cụ thể đã được thực hiện trong thực tế khách quan không phù hợp với một trong các cấu thành tội phạm đã được quy định trong Bộ luật hình sự thì kết luận bị cáo không có tội. Như vậy, định tội danh của toà án là quá trình xác định bị cáo có tội không và tội đó là tội gì, theo điều luật nào của Bộ luật hình sự. Việc

định tội danh đúng là cơ sở cho việc định khung hình phạt và quyết định hình phạt được chính xác.

Yếu tố thứ hai phụ thuộc vào việc quyết định hình phạt của toà án. Toà án khi quyết định hình phạt phải căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự (Điều 45 BLHS). Trên cơ sở đó toà án sẽ lựa chọn loại hình phạt và quyết định mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội. Nếu hình phạt áp dụng đối với họ tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thì hình phạt có thể đạt được mục đích chính là cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Ngược lại, nếu hình phạt áp dụng đối với họ là quá nặng hoặc quá nhẹ, không tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thì sẽ làm mất tác dụng phòng ngừa của hình phạt.

Yếu tố thứ ba phụ thuộc vào việc toà án xét xử vụ án hình sự và quyết định hình phạt phải nhanh chóng, kịp thời. Nếu hình phạt càng được áp dụng sớm sau khi tội phạm xảy ra thì nó càng thích đáng và hiệu quả hơn. Ngược lại, nếu việc xét xử được tiến hành chậm, tội phạm xảy ra đã lâu mới được đưa ra xét xử hoặc việc xét xử oan, sai, dẫn đến vụ án phải xét xử nhiều lần. Trong trường hợp này thì việc xét xử vụ án bị dầy dụa, kéo dài, không có tác dụng phòng ngừa tội phạm.

Tóm lại, toà án phải xác định đúng tội phạm, người phạm tội và cuối cùng quyết định hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Điều đó

có tác dụng phòng ngừa tội phạm, đúng như V.I. Lênin đã chỉ rõ: *“Tác dụng ngăn ngừa của hình phạt hoàn toàn không phải ở chỗ hình phạt đó phải nặng mà ở chỗ đã phạm tội thì không thoát khỏi bị trừng phạt. Điều quan trọng không phải ở chỗ đã phạm tội thì phải trừng phạt nặng, mà là ở chỗ không tội phạm nào không bị phát hiện”*.⁽¹⁾

Thứ hai, thực hiện nguyên tắc xét xử công khai (Điều 18 BLTTHS). Nguyên tắc xét xử công khai một mặt bảo đảm quần chúng nhân dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát đối với hoạt động xét xử của toà án; mặt khác phát huy được tác dụng giáo dục và phòng ngừa của phiên toà đối với những người tham dự nói riêng và nhân dân nói chung. Do đó, nguyên tắc này thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm;

Việc xét xử công khai của toà án nhân dân thường được tiến hành bằng phiên toà tại phòng xử án ở trụ sở của toà án. Ngoài ra, việc xét xử công khai của toà án có thể được tiến hành bằng phiên toà lưu động. Về mặt thủ tục tổ tụng thì phiên toà lưu động không có gì khác với phiên toà tại trụ sở toà án. Phiên toà lưu động tức là phiên toà được tổ chức xét xử công khai, không phải tại phòng xử án mà ở tại nơi khác. Nơi khác ở đây, có thể là nơi xảy ra tội phạm, nơi học tập, lao động hoặc công tác của bị cáo... Để việc xét xử công khai của toà án bằng phiên toà lưu động phát huy tối đa tác dụng giáo dục và phòng ngừa tội phạm thì toà án chú ý phải làm tốt những công việc sau đây:

- + Chọn địa điểm tổ chức phiên toà lưu động;
- + Chọn thời gian thích hợp bố trí phiên toà;
- + Chọn thẩm phán và hội thẩm tham gia phiên toà phải là những người có kiến thức

pháp lí giỏi, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, có phẩm chất đạo đức tốt và có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa;

- + Mời một số đại biểu của cơ quan đoàn thể tham dự phiên toà;
- + Thông báo kịp thời cho quần chúng nhân dân biết để tham dự phiên toà;
- + Bảo vệ trật tự phiên toà.

Tuy nhiên, không phải mọi phiên toà của toà án đều phải xét xử công khai mà toà án có thể xét xử kín trong những trường hợp đặc biệt do luật định. Theo quy định tại Điều 18 BLTTHS năm 2003 thì toà án có thể xét xử kín khi:

- + Cần giữ bí mật nhà nước;
- + Cần giữ thuần phong mỹ tục của dân tộc;
- + Để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

Trong những trường hợp này toà án có thể quyết định xét xử kín nhưng phải tuyên án công khai.

Ý nghĩa phòng ngừa của công tác xét xử còn được thể hiện trong trình độ xét xử và ở văn hoá phiên toà. Văn hoá của phiên toà là một phạm trù rộng. Nó bao gồm công việc tổ chức phiên toà, hình thức thẩm mĩ của phiên toà, trình độ xét xử của thẩm phán và hội thẩm, cũng như kinh nghiệm của thẩm phán chủ tọa phiên toà điều khiển việc xét xử tại phiên toà và giữ kỉ luật phiên toà.

Thứ ba, kiến nghị sửa chữa những khuyết điểm trong công tác quản lí.

Điều 225 BLTTHS năm 2003 quy định: *“1. Cùng với việc ra bản án, toà án ra kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng những biện pháp cần thiết để khắc phục những nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm tại các cơ quan, tổ chức đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày*

nhận được kiến nghị của toà án, cơ quan, tổ chức đó phải thông báo bằng văn bản cho toà án biết những biện pháp được áp dụng.

2. Kiến nghị của toà án có thể được đọc tại phiên toà cùng với bản án hoặc chỉ gửi riêng cho cơ quan, tổ chức hữu quan”.

Toà án xét xử đúng tội phạm, người phạm tội và đúng pháp luật đã tốt nhưng không phải xét xử còn tốt hơn. Để làm được điều đó, trong quá trình xét xử toà án phải thực hiện tốt nhiệm vụ phát hiện nguyên nhân, điều kiện phạm tội. Trên cơ sở đó, ra kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng những biện pháp cần thiết để khắc phục những nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm tại các cơ quan, tổ chức đó. Đồng thời, các cơ quan, tổ chức phải có ý thức cao trong việc thực hiện những kiến nghị của toà án. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này đòi hỏi thẩm phán và hội thẩm phải có kiến thức về nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm nói chung và nguyên nhân, điều kiện của tội phạm cụ thể nói riêng. Nguyên nhân và điều kiện của tội phạm cụ thể là những đặc điểm, tính chất của cá nhân và những tình huống, hoàn cảnh bên ngoài trong sự tương tác lẫn nhau của chúng dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội cụ thể một cách cố ý hoặc vô ý. Do vậy, nguyên nhân trực tiếp của hành vi phạm tội cụ thể thể hiện trong các đặc điểm của nhân thân người phạm tội. Đó là các đặc điểm về nhu cầu, lợi ích, hứng thú, thói quen, quan điểm, hệ thống định hướng giá trị và động cơ, mục đích phạm tội. Mặt khác, thể hiện ở tổng thể các nhân tố, các hoàn cảnh bên ngoài quyết định sự hình thành động cơ và quyết tâm thực hiện tội phạm. Để tìm thấy nguyên nhân và điều kiện của hành vi phạm tội, toà án

phải thông qua việc xét xử từng vụ án cụ thể. Trước tiên, toà án phải xác định động cơ phạm tội của bị cáo là động cơ nào trong các động cơ phạm tội sau:

+ Động cơ chính trị - tư tưởng như sự thù hận giai cấp, chủng tộc, tôn giáo;

+ Động cơ vụ lợi;

+ Động cơ cá nhân này sinh từ mâu thuẫn giữa bị cáo với người bị hại như sự thù hận, sự xúc phạm, sự ghen tuông;

+ Động cơ khác là các dạng động cơ thể hiện thái độ coi thường đối với việc thực hiện những nghĩa vụ công dân, nghề nghiệp, gia đình.

Xác định được động cơ phạm tội của bị cáo không chỉ có ý nghĩa trong việc tìm nguyên nhân chủ quan trực tiếp của tội phạm mà còn có ý nghĩa trong việc xác định sự thật của vụ án. Chẳng hạn, trong vụ án giết người, nếu thẩm phán, hội thẩm khi xét xử xác định rõ động cơ bị cáo giết nạn nhân là do ghen tuông, do thù hận, để che giấu tội phạm... thì bị cáo có thể là hung thủ giết người còn không rõ động cơ giết người thì không thể kết tội bị cáo. Sở dĩ như vậy là vì mọi trường hợp giết người đều có động cơ, lí do để giết người, không bao giờ có giết người vô cớ, trừ trường hợp người bị mắc bệnh tâm thần mà không bị mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển. Do đó, nếu không tìm được động cơ giết người thì không thể phát hiện nguyên nhân phạm tội cũng như xác định sự thật của vụ án.

Sau đó, toà án tìm hiểu động cơ này nảy sinh từ các quan hệ tài sản; từ các mâu thuẫn nội bộ lâu ngày không được giải quyết và các hoàn cảnh khách quan trước và trong khi tội phạm được thực hiện. Thực tiễn xét xử cho thấy nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm thường bắt nguồn từ những hành vi

vô đạo đức hoặc hành vi vi phạm pháp luật của những người lao động, của những người có chức vụ; những khuyết điểm trong công tác quản lý tại các cơ quan, tổ chức. Những khiếm khuyết có thể là: Công tác thanh tra, kiểm tra; công tác bảo vệ tài sản; bố trí, quản lý cán bộ; công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; đoàn kết nội bộ; kế toán tài chính... Toà án ra kiến nghị yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm hoặc vi phạm pháp luật tại cơ quan tổ chức đó. Trong văn bản kiến nghị hội đồng xét xử phải nêu rõ những nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm tại cơ quan, tổ chức được kiến nghị đã tác động dẫn đến bị cáo thực hiện tội phạm và yêu cầu khắc phục các nguyên nhân, điều kiện đó.

Tuỳ theo các trường hợp kiến nghị của toà án có thể được đọc tại phiên toà sau khi tuyên án hoặc chỉ gửi riêng cho cơ quan, tổ chức hữu quan. Điều luật không quy định cụ thể trường hợp nào, toà án có thể đọc kiến nghị và trường hợp nào thì gửi riêng cho cơ quan, tổ chức hữu quan. Do vậy, vấn đề này hoàn toàn do toà quyết định. Thực tế cho thấy, toà án chỉ gửi văn bản kiến nghị riêng cho cơ quan, tổ chức hữu quan trong các trường hợp kiến nghị đó có thể ảnh hưởng đến uy tín; liên quan đến bí mật công tác; bí mật kinh doanh hoặc người đại diện không có mặt tại phiên toà.

Các cơ quan, tổ chức nhận được kiến nghị có trách nhiệm thực hiện và trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị của toà án phải trả lời bằng văn bản cho toà án biết những biện pháp được áp dụng. Trong trường hợp không thực hiện

được yêu cầu của cơ quan toà án, cơ quan, tổ chức được kiến nghị phải thông báo bằng văn bản cho toà án biết rõ lý do.

3. Các toà án chuyên trách khác (ngoài toà hình sự) thông qua việc giải quyết đúng đắn, kịp thời các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật là một trong những điều kiện để toà án đạt được mục đích phòng ngừa tội phạm trong hoạt động của mình. Bởi vì, các vụ án hình sự thông thường có nguyên nhân, điều kiện phạm tội bắt nguồn từ các tranh chấp về nhà đất và tài sản khác; các mâu thuẫn trong gia đình... Do đó, việc giải quyết kịp thời các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình... là một hình thức ngăn ngừa không để cho các vụ việc ấy phát triển thành những mâu thuẫn sâu sắc làm phát sinh tội phạm.

Tóm lại, toàn bộ hoạt động xét xử của toà án đều có nội dung phòng ngừa tội phạm và được thể hiện ở chỗ: Thông qua hoạt động xét xử, toà án phát hiện nguyên nhân, điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục ngăn ngừa tội phạm; thông qua hoạt động xét xử công khai nhằm giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm. Ngoài ra, toà án phối hợp với các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể phát huy tác dụng giáo dục của phiên toà và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành bản án, quyết định của toà án./

(1). Xem: Lênin toàn tập, tập 4, Nxb. Sự thật, H. 1980, tr. 508.